



**CÔNG TY CỔ PHẦN GIA LẠI CTC**

**Báo cáo tài chính**  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016  
**đã được soát xét**

## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	07 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 – 13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	14 – 41

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gia Lai CTC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

### Khái quát

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC (trước đây là Công ty CP Văn hóa – Du lịch Gia Lai) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa – Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 01 tháng 12 năm 2004 của UBND tỉnh Gia Lai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900230301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 19 tháng 08 năm 2016.

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Mua bán phim ảnh và băng hình; Mua bán quà lưu niệm; Dịch vụ khách sạn; Dịch vụ Karaoke; Quảng cáo; Mua bán rượu bia sản xuất trong nước và nhập khẩu; Mua bán thuốc lá điều sản xuất trong nước; Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng; Kinh doanh vận tải khách bằng taxi; Dịch vụ tắm hơi, massage; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp, chăn nuôi khác; Cho thuê mặt bằng kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ văn hóa, vui chơi giải trí; Giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở, trung học phổ thông; Kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, dụng cụ thể thao, mỹ phẩm; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy; Kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh; Mua bán đồ chơi trẻ em; Bán buôn các loại thực phẩm tươi sống, thực phẩm đông lạnh; Phát hành xuất bản phẩm, Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác; Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Kinh doanh lữ hành nội địa.

Trụ sở chính của Công ty tại số 18 đường Lê Lai, P. Tây Sơn, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai.

### Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Thiện	Chủ tịch	Từ 01/07/2016
	Thành viên	Từ 20/05/2016 đến 01/07/2016
Ông Đinh Văn Dũng	Chủ tịch	Đến 01/07/2016
Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Chủ tịch	Từ 23/05/2016
	Thành viên	Đến 23/05/2016
Ông Nguyễn Trần Hanh	Phó Chủ tịch	Từ 14/07/2016 đến 19/08/2016
	Thành viên	Đến 14/07/2016
Ông Lưu Thành Xương	Phó Chủ tịch	Từ 19/08/2016
	Thành viên	Từ 01/07/2016 đến 19/08/2016
Ông Hoàng Trung Hiếu	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Sơn	Thành viên	Đến 01/07/2016
Ông Nguyễn Hoài Trung	Thành viên	Đến 20/05/2016
Ông Phạm Tấn Thức	Thành viên	Đến 20/05/2016
Ông Đặng Thanh Toàn	Thành viên	Từ 20/05/2016

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau :

Ông Đặng Thanh Toàn	Tổng Giám đốc	Từ 14/07/2016
	Phó Tổng Giám đốc	Từ 01/04/2016 đến 14/07/2016
Ông Nguyễn Trần Hanh	Tổng Giám đốc	Đến 14/07/2016
Ông Hoàng Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Đến 14/07/2016
Ông Nguyễn Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	Từ 14/07/2016

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau :

Ông Nguyễn Hoài Trung	Trưởng ban	Từ 20/05/2016
Ông Mai Văn Huân	Trưởng ban	Đến 20/05/2016
Bà Trần Thị Ánh Tuyết	Thành viên	Từ 01/07/2016
Bà Nguyễn Thị Triều Ninh	Thành viên	Từ 20/05/2016
Ông Nguyễn Thanh Trung	Thành viên	Đến 01/07/2016
Ông Nguyễn Xuân Hào	Thành viên	Đến 20/05/2016

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**

**CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
GIA XAI  
C/T**

**Dặng Thanh Toàn**  
Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 27 tháng 08 năm 2016

số: 349BCSX/TC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Gia Lai CTC**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Gia Lai CTC, được lập ngày 27 tháng 08 năm 2016, từ trang 07 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Theo số liệu kiểm kê và các tài liệu chúng tôi thu thập được thì hàng hóa tồn kho tại Công ty đang bị thiếu so với sổ sách kế toán 3.438.923.230 đồng, khoản này Công ty đang tạm hạch toán vào khoản tài sản thiếu chờ xử lý. Trong trường hợp Công ty không tìm được nguyên nhân để có thể thu hồi được số hàng thiếu trên thì khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016 và lợi nhuận trước và sau thuế thu nhập doanh nghiệp 06 tháng đầu năm 2016 trên kết quả hoạt động kinh doanh của công ty sẽ lỗ thêm tương ứng.

Cũng liên quan đến hàng tồn kho của Công ty, trong số hàng tồn kho của công ty đến 30/06/2016 có một lượng hàng hóa trị giá gần 8 tỷ đồng, chúng tôi không thu thập được các tài liệu cần thiết để đảm bảo số hàng này thuộc quyền sở hữu của Công ty, do vậy chúng tôi không có ý kiến đối với giá trị hàng trên cũng như ảnh hưởng của khoản này đến báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 của Công ty.



## Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm 2015 do kiểm toán viên tiền nhiệm kiểm toán như sau:

- Dạng ý kiến kiểm toán: Ý kiến chấp nhận toàn phần.
- Ngày lập báo cáo kiểm toán: 31/03/2016.



**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)  
Chủ tịch HĐQTV**

**Nguyễn Minh Tiến**

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0547-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>73.212.991.618</b>	<b>83.289.428.986</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4.213.914.490</b>	<b>6.459.352.840</b>
1. Tiền	111	V.1	4.213.914.490	6.459.352.840
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>32.347.357.722</b>	<b>34.553.518.310</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	14.705.931.290	16.266.881.034
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.208.111.241	12.381.600.355
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	5.838.502.585	5.909.839.154
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(2.844.110.624)	(52.867.179)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3.438.923.230	48.064.946
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>35.909.413.961</b>	<b>41.884.385.920</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.5	35.909.413.961	41.884.385.920
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>742.305.445</b>	<b>392.171.916</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	470.365.338	392.171.916
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	271.940.107	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>197.877.531.038</b>	<b>200.244.045.434</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>570.218.648</b>	<b>534.722.648</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		127.000.000	127.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	443.218.648	407.722.648
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>163.820.220.782</b>	<b>166.265.626.226</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	162.060.576.264	164.550.721.725
- Nguyên giá	222		207.163.746.700	206.161.009.427
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45.103.170.436)	(41.610.287.702)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.759.644.518	1.714.904.501
- Nguyên giá	228		2.045.289.637	1.961.289.637
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(285.645.119)	(246.385.136)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6.262.968.446</b>	<b>4.207.671.924</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	6.262.968.446	4.207.671.924
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>23.521.039.792</b>	<b>23.741.039.792</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	220.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		23.521.039.792	23.521.039.792
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.703.083.370</b>	<b>5.494.984.844</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3.703.083.370	5.494.984.844
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>271.090.522.656</b>	<b>283.533.474.420</b>

84-C.1  
TY  
HỮU HẠN  
/ VĂN  
/ KẾ TOÁN  
/ ĐẢN  
/ ỆT  
/ CHINH

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>177.382.433.039</b>	<b>182.061.522.810</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>135.806.389.798</b>	<b>125.371.478.028</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	22.245.339.373	23.444.402.681
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		634.360.040	1.684.083.256
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.784.090.261	1.170.962.415
4. Phải trả người lao động	314		499.860.811	502.515.436
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	-	114.767.636
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	100.000.000	100.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	7.783.437.493	6.279.979.110
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	102.579.761.820	91.931.227.494
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		179.540.000	143.540.000
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu CP	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>41.576.043.241</b>	<b>56.690.044.782</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	2.350.000.000	2.450.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	75.000.000	75.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	39.151.043.241	54.165.044.782
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>93.708.089.617</b>	<b>101.471.951.610</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>93.708.089.617</b>	<b>101.471.951.610</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	87.999.260.000	87.999.260.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		87.999.260.000	87.999.260.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17	3.056.845.000	3.056.845.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17	3.371.385.893	3.231.385.893

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17	(719.401.276)	7.184.460.717
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.332.497.717	1.547.338.827
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.051.898.993)	5.637.121.890
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>271.090.522.656</b>	<b>283.533.474.420</b>

Người lập biểu

Võ Thị Thu Thủy

Gia Lai, ngày 27 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng

Trần Hà Giang

Tổng Giám đốc



Đặng Thanh Toàn



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	63.459.338.143	65.448.498.992
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		63.459.338.143	65.448.498.992
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	46.990.178.059	49.174.265.854
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.469.160.084	16.274.233.138
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	97.683.519	1.132.085.602
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.775.448.498	6.547.699.408
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.675.448.498	6.447.699.408
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	5.907.863.896	6.375.669.252
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	7.814.753.650	3.009.599.723
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.931.222.440)	1.473.350.357
11. Thu nhập khác	31	VI.6	7.933.695	267.406.983
12. Chi phí khác	32	VI.6	128.610.248	77.588.555
13. Lợi nhuận khác	40		(120.676.553)	189.818.428
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.051.898.993)	1.663.168.785
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	-	203.417.061
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(139.473.861)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3.051.898.993)	1.599.225.585
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	(347)	182

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Võ Thị Thu Thủy

Trần Hà Giang

Đặng Thanh Toàn

Gia Lai, ngày 27 tháng 08 năm 2016



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		77.820.051.578	68.172.604.392
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(59.018.536.066)	(55.373.190.192)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.488.769.580)	(3.484.273.721)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(5.571.882.218)	(6.302.166.591)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.046.395.130)	(886.615.687)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.318.226.369	705.924.289
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.030.102.186)	(1.853.362.504)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>8.982.592.767</b>	<b>978.919.986</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.204.559.780)	(13.192.501.922)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	363.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		200.000.000	650.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.774.428	6.357.902
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(5.997.785.352)</b>	<b>(12.172.507.656)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		66.082.143.404	91.791.535.695
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(70.447.610.619)	(78.670.461.800)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(864.778.550)	(123.361.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(5.230.245.765)</b>	<b>12.997.712.095</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**  
Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.245.438.350)	1.804.124.425
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.459.352.840	1.579.075.823
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.I	4.213.914.490	3.383.200.248

Người lập biểu

Võ Thị Thu Thủy

Gia Lai, ngày 27 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng

Trần Hà Giang



Tổng Giám đốc

Dặng Thanh Toàn

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC (trước đây là Công ty CP Văn hóa – Du lịch Gia Lai) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa – Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 01 tháng 12 năm 2004 của UBND tỉnh Gia Lai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900230301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 19 tháng 08 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại số 18 đường Lê Lai, P. Tây Sơn, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Mua bán phim ảnh và băng hình; Mua bán quà lưu niệm; Dịch vụ khách sạn; Dịch vụ Karaoke; Quảng cáo; Mua bán rượu bia sản xuất trong nước và nhập khẩu; Mua bán thuốc lá điều sản xuất trong nước; Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng; Kinh doanh vận tải khách bằng taxi; Dịch vụ tắm hơi, massage; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp, chăn nuôi khác; Cho thuê mặt bằng kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ văn hóa, vui chơi giải trí; Giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở, trung học phổ thông; Kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, dụng cụ thể thao, mỹ phẩm; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy; Kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh; Mua bán đồ chơi trẻ em; Bán buôn các loại thực phẩm tươi sống, thực phẩm đông lạnh; Phát hành xuất bản phẩm, Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác; Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Kinh doanh lữ hành nội địa.

#### **4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**

#### **5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Văn phòng Công ty	Số 18 Lê Lai, Tp. Pleiku, Gia Lai	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, nhà sách
Chi nhánh Công ty CP Gia Lai CTC tại Phú Yên	Ô phố B8, Khu dân dụng Duy Tân, Phường 4, TP Tuy Hoà, Phú Yên	Kinh doanh nhà sách
Chi nhánh Công ty CP Gia Lai CTC tại Bình Định	Số 120 Lê Lợi, Phường Lê Lợi, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định	Kinh doanh nhà sách
Chi nhánh Công ty CP Gia Lai CTC tại Quảng Ngãi	204 Nguyễn Nghiêm, Phường Nguyễn Nghiêm, Thành phố Quảng Ngãi, Quảng Ngãi	Kinh doanh nhà sách (Đã ngừng hoạt động)
Chi nhánh Công ty CP Gia Lai CTC tại Quảng Nam	24 Trần Cao Vân, Phường An Xuân, Thành phố Tam Kỳ, Quảng Nam	Kinh doanh nhà sách (Đã ngừng hoạt động)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

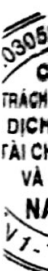
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 30 năm
- Phương tiện vận tải	08 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	08 năm
- Tài sản cố định khác	05 – 20 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
- Phần mềm vi tính	08 – 10 năm

### **7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4-C.  
Y  
JU HA  
VÁN  
TOÁN  
ÁN  
T  
CHI



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

## **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

### 17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

### 18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 19. Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**20. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	VND	VND
Tiền mặt	743.014.406	2.277.483.869
Tiền gửi ngân hàng	3.470.900.084	4.181.868.971
<b>Cộng</b>	<b>4.213.914.490</b>	<b>6.459.352.840</b>

**CÔNG TY CP GIA LAI CTC**

Số 18 Lê Lai, P. Tây Sơn, Tp. Pleiku, Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****2. Đầu tư tài chính dài hạn**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
<b>a. Đầu tư vào công ty con</b>				
Công ty CP Lữ hành Gia Lai Xanh (*)	-	-	-	220.000.000
<b>b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>				
Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai (**)	27,80%	23.521.039.792	40,46%	17.521.039.792
Công ty CP Quỳnh Châu Gia Lai (***)	30,00%	6.000.000.000	30,00%	6.000.000.000

**Ghi chú:**

(\*) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/NQHĐQT/CTC ngày 15/12/2015 của Công ty về việc giải thể Công ty CP Lữ hành Gia Lai Xanh. Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai sẽ tiếp nhận nguồn vốn kinh doanh, công nợ phải thu, phải trả từ Công ty CP Lữ hành Gia Lai Xanh. Đồng thời hoàn trả vốn góp và cổ tức cho Công ty CP Gia Lai CTC và cá nhân góp vốn. Trong năm 2016, công tác giải thể Công ty CP Lữ hành Gia Lai Xanh đã được tiến hành. Phần vốn góp của Công ty CP Gia Lai CTC đã được hoàn trả theo giá trị ghi sổ.

(\*\*) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 02/NQHĐQT/CTC ngày 03/05/2016 của Công ty về việc không đồng ý mua số cổ phần được quyền mua thêm 404.630 CP từ đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2016 tại Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai. Do vậy, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai giảm từ 40,46% xuống còn 27,80%.

(\*\*\*) Trong năm 2015, Công ty góp vốn cùng Công ty TNHH 30/4 Gia Lai và Bà Hồ Thị Lý thành lập Công ty CP Quỳnh Châu Gia Lai. Theo Biên bản thỏa thuận về việc góp vốn thành lập Công ty CP Quỳnh Châu Gia Lai thì Công ty CP Gia Lai CTC cam kết góp vốn bằng tài sản, lợi thế kinh doanh và tiền bằng 40% vốn điều lệ (tương ứng 12 tỷ đồng) của Công ty CP Quỳnh Châu Gia Lai. Số vốn thực tế đã góp tại 30/06/2016 là 06 tỷ đồng bằng tài sản.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3. Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	VND	VND
Công ty CP Gia Lai CTC Nghệ An	388.112.646	743.467.298
Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Thuật	-	1.073.310.000
Hộ kinh doanh Đinh Tiên Hùng	640.658.885	1.470.659.885
Công ty CP Văn hóa Văn Lang	1.008.005.751	1.008.005.751
Phải thu khách hàng tại Nhà hàng & Khách sạn Tre Xanh	3.765.713.111	2.756.023.582
Phải thu khách hàng khác	8.903.440.897	9.215.414.518
<b>Cộng</b>	<b>14.705.931.290</b>	<b>16.266.881.034</b>

(\*) Ghi chú: Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan: Xem Thuyết minh VII.1

**4. Phải thu khác**

	<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu Công ty CP Giáo dục và Phát triển Nguồn nhân lực Châu Á Thái Bình Dương - tiền chuyển nhượng cổ phần	1.289.920.000	1.589.920.000
Phải thu các đối tượng nhận giao khoán các khoản chi hộ	686.547.871	770.319.692
Phải thu tiền thuế TNCN của CBCNV	146.601.830	115.538.030
Phải thu về KPCĐ, BHXH, BHYT	578.817.755	1.030.291.350
Tạm ứng	821.536.136	845.317.269
Phải thu khác	2.315.078.993	1.558.452.813
<b>Cộng</b>	<b>5.838.502.585</b>	<b>5.909.839.154</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký quỹ, ký cược	443.218.648	407.722.648
<b>Cộng</b>	<b>443.218.648</b>	<b>407.722.648</b>

(\*) Ghi chú: Phải thu khác là các bên liên quan: Xem Thuyết minh VII.1

**5. Hàng tồn kho**

	<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	159.697.785	1.546.549.638
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	676.836.000	399.582.000
Hàng hóa	32.635.401.424	36.313.422.452
Hàng gửi bán	2.437.478.752	3.624.831.830
<b>Cộng</b>	<b>35.909.413.961</b>	<b>41.884.385.920</b>

34-C.  
RY  
HỮU HẠ  
VĂN  
TOÁN  
JÁN  
ET  
CHIT

**CÔNG TY CP GIA LAI CTC**

Số 18 Lê Lai, P. Tây Sơn, Tp. Pleiku, Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****6. Nợ xấu**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng ngắn hạn	14.705.931.290	13.267.086.372	16.266.881.034	16.214.013.855
Trả trước cho người bán ngắn hạn	11.208.111.241	10.264.623.855	12.381.600.355	12.381.600.355
Phải thu ngắn hạn khác	5.838.502.585	5.376.724.265	5.909.839.154	5.909.839.154
<b>Cộng</b>	<b>31.752.545.116</b>	<b>28.908.434.492</b>	<b>34.558.320.543</b>	<b>34.505.453.364</b>
		<b>2.844.110.624</b>		<b>52.867.179</b>

(\*) Ghi chú: Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng căn cứ theo tuổi nợ của các khoản nợ xấu.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## 7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ Quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	171.555.571.574	29.132.766.864	2.820.455.699	721.584.290	1.930.631.000	206.161.009.427
Số tăng trong kỳ	141.256.000	988.901.273	-	-	-	1.130.157.273
- Mua trong kỳ	141.256.000	988.901.273	-	-	-	1.130.157.273
Số giảm trong kỳ	87.420.000	40.000.000	-	-	-	127.420.000
- Phân loại lại	87.420.000	40.000.000	-	-	-	127.420.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>171.609.407.574</b>	<b>30.081.668.137</b>	<b>2.820.455.699</b>	<b>721.584.290</b>	<b>1.930.631.000</b>	<b>207.163.746.700</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	28.284.552.036	11.664.069.519	272.379.681	351.172.119	1.038.114.347	41.610.287.702
Số tăng trong kỳ	2.406.143.023	884.987.127	94.022.987	22.640.844	86.687.976	3.494.481.957
- Khấu hao trong kỳ	2.406.143.023	884.987.127	94.022.987	22.640.844	86.687.976	3.494.481.957
Số giảm trong kỳ	752.000	847.223	-	-	-	1.599.223
- Phân loại lại	752.000	847.223	-	-	-	1.599.223
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>30.689.943.059</b>	<b>12.548.209.423</b>	<b>366.402.668</b>	<b>373.812.963</b>	<b>1.124.802.323</b>	<b>45.103.170.436</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	143.271.019.538	17.468.697.345	2.548.076.018	370.412.171	892.516.653	164.550.721.725
Tại ngày cuối kỳ	140.919.464.515	17.533.458.714	2.454.053.031	347.771.327	805.828.677	162.060.576.264

- Giá trị còn lại cuối kỳ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay: 98.187.331.148 đồng.

- Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết còn sử dụng: 6.791.681.518 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

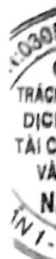
**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.236.198.137	725.091.500	1.961.289.637
Số tăng trong kỳ	-	116.727.273	116.727.273
- Mua trong kỳ	-	116.727.273	116.727.273
Số giảm trong kỳ	-	32.727.273	32.727.273
- Phân loại lại	-	32.727.273	32.727.273
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.236.198.137</b>	<b>809.091.500</b>	<b>2.045.289.637</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	246.385.136	246.385.136
Số tăng trong kỳ	-	39.541.508	39.541.508
- Khấu hao trong kỳ	-	39.541.508	39.541.508
Số giảm trong kỳ	-	281.525	281.525
- Phân loại lại	-	281.525	281.525
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>285.645.119</b>	<b>285.645.119</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	1.236.198.137	478.706.364	1.714.904.501
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>1.236.198.137</b>	<b>523.446.381</b>	<b>1.759.644.518</b>

- Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết còn sử dụng: 77.500.000 đồng.

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Công trình Công viên Đồng Xanh	2.586.265.294	1.754.285.413
Công trình cải tạo nâng cấp Nhà hàng - Khách sạn Tre xanh	3.388.259.447	2.314.601.906
Công trình nâng cấp Nhà sách Nhân dân	112.106.000	112.106.000
Công trình khác	176.337.705	26.678.605
<b>Cộng</b>	<b>6.262.968.446</b>	<b>4.207.671.924</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**10. Chi phí trả trước**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm	47.004.300	25.159.333
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	73.533.453	290.330.507
Chi phí khác	349.827.585	76.682.076
<b>Cộng</b>	<b>470.365.338</b>	<b>392.171.916</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.425.808.014	4.590.704.697
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	349.584.108	316.397.419
Chi phí khác	1.927.691.248	587.882.728
<b>Cộng</b>	<b>3.703.083.370</b>	<b>5.494.984.844</b>

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH TM và DV Văn Hóa Bảo Long	64.878.600	64.878.600	565.098.594	565.098.594
Nhà sách Hồng Ân	2.126.606.905	2.126.606.905	1.428.337.344	1.428.337.344
Công ty TNHH Sách - Thiết bị Giáo dục Đức Trí	1.062.324.415	1.062.324.415	1.013.917.580	1.013.917.580
Công ty CP Văn Hóa Văn Lang	986.007.003	986.007.003	1.320.859.206	1.320.859.206
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Văn hóa Khang Việt	170.411.510	170.411.510	331.521.240	331.521.240
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	496.459.240	496.459.240	349.996.590	349.996.590
CN Nhà xuất bản Kim Đồng tại Miền Trung	690.491.748	690.491.748	648.167.352	648.167.352
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Trẻ	893.893.298	893.893.298	805.671.827	805.671.827
Công ty TNHH Văn hóa - Sáng tạo Trí Việt	375.771.772	375.771.772	324.534.883	324.534.883
Phải trả các đối tượng khác	15.378.494.882	15.378.494.882	16.656.298.065	16.656.298.065
<b>Cộng</b>	<b>22.245.339.373</b>	<b>22.245.339.373</b>	<b>23.444.402.681</b>	<b>23.444.402.681</b>

(\*) Ghi chú: Phải trả người bán là các bên liên quan: Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuế tài chính

	30/06/2016		01/01/2016		Đơn vị tính : VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>102.579.761.820</b>	<b>102.579.761.820</b>	<b>60.287.068.409</b>	<b>49.638.534.083</b>	<b>91.931.227.494</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai (1)	54.070.443.119	54.070.443.119	28.989.014.679	24.331.534.083	49.412.962.523
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Gia Lai (2)	32.974.795.878	32.974.795.878	24.702.850.335	24.557.000.000	32.828.945.543
Vay cá nhân (3)	300.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	15.234.522.823	15.234.522.823	6.595.203.395	750.000.000	9.389.319.428
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai (4)	7.941.319.428	7.941.319.428	-	750.000.000	8.691.319.428
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Gia Lai (5)	698.000.000	698.000.000	-	-	698.000.000
- Vay cá nhân (3)	6.595.203.395	6.595.203.395	6.595.203.395	-	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>39.151.043.241</b>	<b>39.151.043.241</b>	<b>12.390.278.390</b>	<b>27.404.279.931</b>	<b>54.165.044.782</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai (4)	7.675.377.000	7.675.377.000	-	940.000.000	8.615.377.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Gia Lai (5)	16.728.326.620	16.728.326.620	-	478.060.000	17.206.386.620
Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai (6)	8.747.339.621	8.747.339.621	1.340.278.390	1.099.952.518	8.507.013.749
DNTN Thuận Lý (7)	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000
Vay dài hạn cá nhân	-	-	11.050.000.000	24.886.267.413	13.836.267.413
<b>Cộng</b>	<b>141.730.805.061</b>	<b>141.730.805.061</b>	<b>72.677.346.799</b>	<b>77.042.814.014</b>	<b>146.096.272.276</b>

(\*) Ghi chú: Vay và nợ thuế tài chính là các bên liên quan: Xem Thuyết minh VII.1

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**Ghi chú:**

- (1) Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam BIDV - CN Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/376620/HĐTD ngày 10/05/2016. Hạn mức tín dụng là 55 tỷ đồng; Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Mục đích khoản vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp, cầm cố tài sản, bảo lãnh bên thứ ba bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ. Số dư khoản vay tại ngày 30/06/2016 là 54.070.443.119 đồng.
- (2) Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 164/HĐTD ngày 10/07/2015 và Biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng. Hạn mức tín dụng là 33 tỷ đồng; Thời hạn cho vay là 06 tháng kể từ thời điểm nhận nợ. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Mục đích khoản vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của Công ty là Khách sạn Tre Xanh, Tre Xanh Plaza từ tầng hầm đến tầng 4 tại địa chỉ 18 Lê Lai, Tp. Pleiku, Gia Lai gắn liền với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 622316 do UBND tỉnh Gia Lai cấp ngày 17/01/2006. Số dư khoản vay tại ngày 30/06/2016 là 32.974.795.878 đồng.
- (3) Bao gồm các khoản vay cá nhân, với lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại; Phương thức đảm bảo tiền vay là tín chấp. Tại ngày 30/06/2016, số dư khoản vay như sau: Vay ngắn hạn 300.000.000 đồng; Vay dài hạn đến hạn trả 6.595.203.395 đồng.
- (4) Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai theo các hợp đồng tín dụng sau:
- *Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐ ngày 01/06/2010 và các Biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng; Số tiền vay là 1.850.000.000 đồng; Thời hạn vay 78 tháng; Lãi suất 12,7%/năm; Mục đích khoản vay: Đầu tư xây dựng công trình Nhà sách - Siêu thị Văn hóa Đông Gia Lai; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của Công ty.*
  - *Hợp đồng tín dụng số 02/2010/HĐ ngày 01/06/2010 và các Biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng; Số tiền vay là 2.290.000.000 đồng; Thời hạn vay 66 tháng; Lãi suất 12,7%/năm. Mục đích khoản vay: Đầu tư xây dựng công trình Nhà sách Văn hóa Phan Thiết; Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp số 05/2010/HĐ ngày 23/12/2010.*
  - *Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 10/06/2011 và các Biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng; Số tiền vay là 06 tỷ đồng; Thời hạn vay 60 tháng; Lãi suất 12,7%/năm; Mục đích khoản vay: Đầu tư nhà hàng tiệc cưới, hội nghị tại Khu du lịch Đông Xanh; Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp số 01/2011/HĐ ngày 14/05/2011.*
  - *Hợp đồng tín dụng số 01/2015/376620/HĐTD ngày 06/02/2015; Số tiền vay là 10.300.000.000 đồng; Thời hạn vay 60 tháng; Lãi suất theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích khoản vay: Đầu tư nhà sách siêu thị Gia Lai CTC - K'Bang. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ hàng mục công trình nhà sách siêu thị Gia Lai CTC - K'Bang.*
  - *Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐ ngày 20/01/2014. Số tiền vay là 3.040.000.000 đồng; Thời hạn vay 60 tháng; Lãi suất theo thông báo của ngân hàng cho từng thời kỳ; Mục đích khoản vay: Đầu tư xây dựng hạng mục vườn Lan - Công viên Đông Xanh. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp.*
- Tại ngày 30/06/2016, số dư của các khoản vay như sau: Vay trung, dài hạn đến hạn trả là 7.941.319.428 đồng; Vay trung dài hạn: 7.675.377.000 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Ghi chú:**

- (5) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Gia Lai theo các hợp đồng tín dụng sau:
- *Hợp đồng tín dụng số 30/HĐTD ngày 07/01/2010 và các Biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng; Số tiền vay là 19.500.000.000 đồng; Thời hạn vay là 60 tháng; Lãi suất 10%/năm; Mục đích khoản vay: Xây dựng công trình Tre Xanh Plaza hạng mục tầng 5-8 tại Lê Lai, Tp.Pleiku; Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ giá trị công trình Tre Xanh Plaza hạng mục tầng 5-8 tại địa chỉ 18 Lê Lai, Tp. Pleiku, Gia Lai gắn liền với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 622316 do UBND tỉnh Gia Lai cấp ngày 17/01/2016.*
  - *Hợp đồng tín dụng số 212/HĐTD ngày 30/10/2012 và Phụ lục thay đổi thời hạn trả nợ vay số 212/01/PLHĐTD ngày 22/01/2015; Số tiền vay là 6 tỷ đồng; Thời hạn vay 60 tháng; Lãi suất 10%/năm; Mục đích khoản vay: Đầu tư cải tạo nhà hàng Tre Xanh từ tầng trệt đến tầng 03 tại 18 Lê Lai, Tp. Pleiku, Gia Lai; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 212/HĐTC ngày 30/10/2012.*
- Tại ngày 30/06/2016 số dư của các khoản vay như sau: Vay trung, dài hạn đến hạn trả là 698.000.000 đồng; Vay trung, dài hạn: 16.728.326.620 đồng.
- (6) Vay dài hạn của Công ty CP Dịch vụ Gia Lai theo Hợp đồng vay vốn số 14/HĐKT ngày 01/12/2014; Lãi suất vay bằng với lãi suất ngân hàng BIDV kỳ hạn 12 tháng + phí 01%; Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày 01/12/2014; Phương thức đảm bảo tiền vay là tín chấp. Số dư khoản vay tại ngày 30/06/2016 là 8.474.339.621 đồng.
- (7) Vay dài hạn của DNTN Thuận Lý theo Hợp đồng vay dài hạn số 02/HĐVV/GIALAICTC ngày 25/12/2015; Lãi suất vay bằng lãi suất ngân hàng thương mại; Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày 25/12/2015; Phương thức đảm bảo tiền vay là tín chấp. Số dư khoản vay tại ngày 30/06/2016 là 06 tỷ đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2016 VND
<b>Thuế phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	194.470.604	1.599.271.078	1.648.737.143	145.004.539
Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.912.952	-	-	8.912.952
Thuế thu nhập doanh nghiệp	852.304.186	-	852.304.186	-
Thuế thu nhập cá nhân	115.274.673	65.055.410	180.330.083	-
Thuế đất, tiền thuê đất	-	1.892.498.798	262.326.028	1.630.172.770
<b>Cộng</b>	<b>1.170.962.415</b>	<b>3.556.825.286</b>	<b>2.943.697.440</b>	<b>1.784.090.261</b>
<b>Thuế phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	107.533.279	140.330.187	32.796.908
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	194.090.944	194.090.944
Thuế thu nhập cá nhân	-	146.338.473	180.330.083	33.991.610
Thuế đất, tiền thuê đất	-	-	3.060.645	3.060.645
Thuế khác	-	8.560.645	16.560.645	8.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>262.432.397</b>	<b>534.372.504</b>	<b>271.940.107</b>

**14. Chi phí phải trả**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay	-	114.767.636
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>114.767.636</b>

**15. Phải trả khác**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	-	9.890.010
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	932.838.355	1.014.238.355
Lãi vay phải trả	752.718.446	536.324.530
Phải trả tiền mượn vốn kinh doanh của các cá nhân	1.295.000.000	2.114.035.879
Phải trả tiền thu hộ cho các hộ giao khoán	41.935.000	1.321.588.778
Cổ tức phải trả	4.544.622.250	1.009.437.800
Phải trả khác	216.323.442	274.463.758
<b>Cộng</b>	<b>7.783.437.493</b>	<b>6.279.979.110</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược	75.000.000	75.000.000
<b>Cộng</b>	<b>75.000.000</b>	<b>75.000.000</b>

(\*) Ghi chú: Phải trả khác là các bên liên quan: Xem Thuyết minh VII.1

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**16. Doanh thu chưa thực hiện**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước khoản lãi hợp tác kinh doanh nhà sách với Công ty Việt Phương	100.000.000	100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Doanh thu nhận trước khoản lãi hợp tác kinh doanh nhà sách với Công ty Việt Phương	2.350.000.000	2.450.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.350.000.000</b>	<b>2.450.000.000</b>

**17. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>87.999.260.000</b>	<b>3.056.845.000</b>	<b>3.131.385.893</b>	<b>5.485.309.227</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	6.517.114.490
Trích lập các quỹ	-	-	100.000.000	(418.000.000)
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	(3.519.970.400)
Tạm ứng cổ tức năm 2015	-	-	-	(879.992.600)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>87.999.260.000</b>	<b>3.056.845.000</b>	<b>3.231.385.893</b>	<b>7.184.460.717</b>
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(3.051.898.993)
Thù lao HĐQT, BKS, Thư ký HĐQT	-	-	-	(177.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	140.000.000	(275.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(4.399.963.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>87.999.260.000</b>	<b>3.056.845.000</b>	<b>3.371.385.893</b>	<b>(719.401.276)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2016	%	01/01/2016	%
	VND		VND	
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	-	-	15.525.840.000	17,6
Ông Đinh Văn Dũng	9.646.740.000	11,0	9.646.740.000	11,0
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Bảo Long	-	-	8.175.200.000	9,3
Ông Phạm Đức Hùng	11.660.380.000	13,3	7.778.920.000	8,8
Ông Phạm Hồng Sơn	4.966.000.000	5,6	5.028.000.000	5,7
Bà Bùi Thị Hoàn	5.141.000.000	5,8	4.606.000.000	5,2
Ông Trần Thiện	8.343.920.000	9,5	-	-
Vốn góp của cổ đông khác	48.241.220.000	54,8	37.238.560.000	42,3
<b>Cộng</b>	<b>87.999.260.000</b>	<b>100</b>	<b>87.999.260.000</b>	<b>100</b>

**c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	87.999.260.000	87.999.260.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	87.999.260.000	87.999.260.000

**d Cổ phiếu**

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.799.926	8.799.926
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.799.926	8.799.926
- Cổ phiếu phổ thông	8.799.926	8.799.926
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.799.926	8.799.926
- Cổ phiếu phổ thông	8.799.926	8.799.926
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu bán sách, văn phòng phẩm	43.553.152.772	48.285.835.282
Doanh thu kinh doanh nhà hàng, khách sạn	14.789.108.170	11.103.533.037
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	5.117.077.201	6.059.130.673
<b>Cộng</b>	<b>63.459.338.143</b>	<b>65.448.498.992</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Giá vốn hoạt động bán sách, văn phòng phẩm	35.817.875.553	40.634.301.308
Giá vốn hoạt động kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn	7.601.719.634	6.297.170.888
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	3.570.582.872	2.868.316.306
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(625.522.648)
<b>Cộng</b>	<b>46.990.178.059</b>	<b>49.174.265.854</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.774.428	6.357.902
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.052.039.300
Lãi hợp tác kinh doanh nhà sách với Công ty TNHH Việt Phương	90.909.091	50.000.000
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	-	23.688.400
<b>Cộng</b>	<b>97.683.519</b>	<b>1.132.085.602</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền vay	5.675.448.498	6.447.699.408
Chi phí hợp tác kinh doanh với Công ty CP Kinh doanh Phát triển Miền Núi Gia Lai	100.000.000	100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.775.448.498</b>	<b>6.547.699.408</b>

**5. Thu nhập khác, chi phí khác**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
<b>a. Thu nhập khác</b>		
Thu từ thanh lý tài sản	-	127.045.888
Thu từ thanh lý công cụ, dụng cụ	-	33.000.545
Thu nhập khác	7.933.695	107.360.550
<b>Cộng</b>	<b>7.933.695</b>	<b>267.406.983</b>
<b>b. Chi phí khác</b>		
Chi nộp phạt thuế, vi phạm hành chính	128.558.538	77.588.555
Chi phí khác	51.710	-
<b>Cộng</b>	<b>128.610.248</b>	<b>77.588.555</b>

**6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**a. Chi phí bán hàng**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí lương, bảo hiểm	3.149.374.503	2.902.257.279
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	378.989.523	349.828.139
Chi phí khấu hao tài sản	656.964.176	607.292.609
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.433.905.211	1.741.506.094
Chi phí khác	288.630.483	774.785.131
<b>Cộng</b>	<b>5.907.863.896</b>	<b>6.375.669.252</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí lương, bảo hiểm	966.093.534	679.218.365
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	894.592.899	454.546
Chi phí khấu hao tài sản	455.861.274	483.590.762
Thuê, phí, lệ phí	1.892.498.798	250.093.644
Chi phí dịch vụ mua ngoài	215.483.563	250.264.492
Chi phí dự phòng nợ phải thu	2.791.243.445	-
Chi phí khác	598.980.137	1.345.977.914
<b>Cộng</b>	<b>7.814.753.650</b>	<b>3.009.599.723</b>

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.051.898.993)	1.663.168.785
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	37.649.447	(974.450.745)
- Các khoản điều chỉnh tăng	128.558.538	77.588.555
+ <i>Chi phí không được khấu trừ</i>	128.558.538	77.588.555
- Các khoản điều chỉnh giảm	90.909.091	1.052.039.300
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	90.909.091	1.052.039.300
Tổng lợi nhuận tính thuế	(3.014.249.546)	688.718.040
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	151.517.969
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	51.899.092
<b>Chi phí thuế TNDN trong kỳ</b>	<b>-</b>	<b>203.417.061</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.051.898.993)	1.599.225.585
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	(3.051.898.993)	1.599.225.585
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	8.799.926	8.799.926
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>	<b>(347)</b>	<b>182</b>

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này.

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.174.844.107	3.681.448.373
Chi phí nhân công	5.176.306.302	3.951.903.472
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.494.481.957	3.332.927.142
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.868.290.365	2.496.231.229
Chi phí khác bằng tiền	5.943.230.361	4.912.420.760
<b>Cộng</b>	<b>25.657.153.092</b>	<b>18.374.930.976</b>

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai	Công ty liên kết	Vay vốn Lãi vay	1.340.278.390 216.393.916
Nguyễn Hoài Trung	Bên liên quan	Trả nợ vay cá nhân	200.000.000
Mai Văn Huấn	Bên liên quan	Vay cá nhân	1.350.000.000
Nguyễn Trần Hanh	Bên liên quan	Vay cá nhân Trả nợ vay cá nhân	1.320.000.000 1.308.000.000

1884  
G TY  
M HỮU  
T U V  
K É T  
T OÁ  
VIỆ  
HỒ C

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả) (VND)
Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai	Công ty liên kết	Nợ vay Lãi vay Dịch vụ cung cấp Phải trả khác	(8.747.339.621) (739.116.268) 9.403.309 (6.834.232)
Hoàng Trung Hiếu	Bên liên quan	Vay cá nhân	(100.000.000)
Nguyễn Trần Hạnh	Bên liên quan	Vay cá nhân Phải trả khác	(1.205.500.000) (30.520.000)
Nguyễn Hoài Trung	Bên liên quan	Phải thu khác	410.000.000
Mai Văn Huấn	Bên liên quan	Phải trả khác	(545.000.000)

**2. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn;
- Kinh doanh siêu thị, nhà sách;
- Kinh doanh dịch vụ khác.

Thông tin kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Bán sách, văn phòng phẩm, siêu thị	Nhà hàng, khách sạn	Dịch vụ khác	Tổng cộng
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>43.553.152.772</b>	<b>14.789.108.170</b>	<b>5.222.694.415</b>	<b>63.564.955.357</b>
<b>Chi phí trực tiếp</b>	<b>35.817.875.553</b>	<b>7.601.719.634</b>	<b>3.699.193.120</b>	<b>47.118.788.307</b>
<b>Chi phí phân bổ</b>	<b>13.359.597.980</b>	<b>4.536.446.320</b>	<b>1.602.021.744</b>	<b>19.498.066.044</b>
- Chi phí bán hàng	4.047.923.850	1.374.531.575	485.408.471	5.907.863.896
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.354.478.072	1.818.191.115	642.084.463	7.814.753.650
- Chi phí tài chính	3.957.196.058	1.343.723.630	474.528.810	5.775.448.498
Lợi nhuận trước thuế	<b>(5.624.320.761)</b>	<b>2.650.942.216</b>	<b>(78.520.449)</b>	<b>(3.051.898.994)</b>
Thuế TNDN	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>(5.624.320.761)</b>	<b>2.650.942.216</b>	<b>(78.520.449)</b>	<b>(3.051.898.994)</b>

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3. Công cụ tài chính**

**a) Quản lý rủi ro tài chính**

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

**b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Phải thu khách hàng và phải thu khác**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>132.608.538.686</b>	<b>39.226.043.241</b>	<b>171.834.581.927</b>
Các khoản vay	102.579.761.820	39.151.043.241	141.730.805.061
Phải trả người bán	22.245.339.373	-	22.245.339.373
Phải trả khác	7.783.437.493	75.000.000	7.858.437.493
<b>Số đầu năm</b>	<b>121.770.376.921</b>	<b>54.240.044.782</b>	<b>176.010.421.703</b>
Các khoản vay	91.931.227.494	54.165.044.782	146.096.272.276
Phải trả người bán	23.444.402.681	-	23.444.402.681
Chi phí phải trả	114.767.636	-	114.767.636
Phải trả khác	6.279.979.110	75.000.000	6.354.979.110

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.



## BAN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

### e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

## 4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và số liệu cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 đã được kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu

Võ Thị Thu Thủy

Gia Lai, ngày 27 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng

Trần Hà Giang

Tổng Giám đốc



Đặng Thanh Toàn

